



Grammar Learning Curve

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH

Trình độ Trung cấp

Alex Rath, Ph.D.

Dennis Le Boeuf & Liming Jing

Bản dịch tiếng Việt Nguyễn Thành Yển

- ★ Đầy đủ kiến thức về các chủ điểm ngữ pháp quan trọng
- ★ Bài học được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu kèm nhiều ví dụ thiết thực
- ★ Bài tập đa dạng, được biên soạn công phu
- ★ Vô số ảnh màu minh họa sinh động
- ★ Phù hợp để tự học hoặc làm giáo trình giảng dạy

Tập 1



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Chapter 1 Present tenses

Các thì hiện tại

9

Unit			
1	Introduction	Giới thiệu	10
2	Present simple	Thì hiện tại đơn	12
3	Present continuous	Thì hiện tại tiếp diễn	14
4	Comparison between the present simple and the present continuous	So sánh thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn	16
5	Verbs not used in the continuous forms	Các động từ không được dùng ở thì tiếp diễn	18
6	Verbs used in the present simple and the present continuous with different meanings	Các động từ được dùng ở thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn với nghĩa khác nhau	20



Chapter 2 Past tenses

Các thì quá khứ

23

7	Past simple	Thì quá khứ đơn	24
8	Irregular verbs	Động từ bất quy tắc	26
9	Past continuous	Thì quá khứ tiếp diễn	28
10	Comparison between the past simple and the past continuous	So sánh thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn	30
11	Continuous forms with always for expressing complaints	Các hình thức tiếp diễn với always diễn tả điều than phiền	32



Chapter 3 Perfect tenses

Các thì hoàn thành

35

12	Present perfect (1)	Thì hiện tại hoàn thành (1)	36
13	Present perfect (2)	Thì hiện tại hoàn thành (2)	38
14	Present perfect with some adverbs and prepositions	Thì hiện tại hoàn thành với một số trạng từ và giới từ	40
15	Comparison between the present perfect and the past simple (1)	So sánh thì hiện tại hoàn thành với thì quá khứ đơn (1)	42
16	Comparison between the present perfect and the past simple (2)	So sánh thì hiện tại hoàn thành với thì quá khứ đơn (2)	44
17	Present perfect continuous	Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	46
18	Comparison between the present perfect continuous and the present perfect (1)	So sánh thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với thì hiện tại hoàn thành (1)	48
19	Comparison between the present perfect continuous and the present perfect (2)	So sánh thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với thì hiện tại hoàn thành (2)	50
20	Past perfect	Thì quá khứ hoàn thành	52
21	Past perfect continuous	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn	54



Chapter 4 Future tenses

Các thì tương lai

57

22	Simple future	Thì tương lai đơn	58
23	Be going to for the future	Cấu trúc be going to diễn tả tương lai	60
24	Comparison between the simple future and be going to	So sánh thì tương lai đơn và cấu trúc be going to	62
25	Present continuous for the future and the comparison with be going to	Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả tương lai, so sánh thì hiện tại tiếp diễn với cấu trúc be going to	64
26	Present simple for the future	Thì hiện tại đơn diễn tả tương lai	66

27	Future continuous	Thì tương lai tiếp diễn	68
28	Future perfect and future perfect continuous	Thì tương lai hoàn thành và thì tương lai hoàn thành tiếp diễn	70



Chapter 5 Verbs: essential usage

Động từ: cách dùng đặc biệt

73

29	Have and have got	Have và have got	74
30	Have for action	Have diễn tả hành động	76
31	Be being	Cấu trúc be being	78
32	Linking verbs	Động từ nối	80
33	Causative verbs: make, have, and get	Động từ gây khiến: make, have và get	82
34	Causative verb: let	Động từ gây khiến: let	84



Chapter 6 Phrasal verbs

Động từ cụm

87

35	Phrasal verbs: two words, transitive, and separable	Động từ cụm: hai từ, ngoại động từ và có thể tách rời	88
36	Phrasal verbs: two words, transitive, and nonseparable (1)	Động từ cụm: hai từ, ngoại động từ và không thể tách rời (1)	92
37	Phrasal verbs: two words, transitive, and nonseparable (2)	Động từ cụm: hai từ, ngoại động từ và không thể tách rời (2)	94
38	Phrasal verbs: two words and intransitive	Động từ cụm: hai từ và nội động từ	96
39	Phrasal verbs: three words	Động từ cụm: ba từ	98
40	Phrasal verbs: usages with slight variations in meaning	Động từ cụm: những cách dùng khác nhau đôi chút về ý nghĩa	102



Chapter 7 Nouns

Danh từ

105

41	Singular and plural nouns: regular	Danh từ số ít và số nhiều: có quy tắc	106
42	Singular and plural nouns: irregular	Danh từ số ít và số nhiều: bất quy tắc	108
43	Countable and uncountable nouns	Danh từ đếm được và không đếm được	110
44	List of common uncountable nouns	Danh sách các danh từ không đếm được thông dụng	112
45	Nouns always in plural forms	Danh từ luôn ở hình thức số nhiều	114
46	Counting an uncountable noun	Đếm một danh từ không đếm được	116
47	Proper nouns and collective nouns	Danh từ riêng và danh từ tập hợp	118
48	Compound nouns	Danh từ ghép	120
49	Possessive 's: forms	Sở hữu cách 's: hình thức	122
50	Possessive 's: use	Sở hữu cách 's: cách dùng	124
51	The... of... for possession	Cụm từ the... of... diễn tả sự sở hữu	126



Chapter 8 Articles

Mạo từ

129

52	A, an	Mạo từ a, an	130
53	The	Mạo từ the	132
54	Talking in general	Nói chung	134
55	Expressions with the (1)	Những cách diễn đạt có the (1)	136
56	Expressions with the (2)	Những cách diễn đạt có the (2)	138
57	Expressions without the (1)	Những cách diễn đạt không có the (1)	140
58	Expressions without the (2)	Những cách diễn đạt không có the (2)	142

59	Place names with or without the	Tên địa danh có hoặc không có the	144
60	Expressions with or without the with different meanings	Những cách diễn đạt có hoặc không có the với nghĩa khác nhau	148
61	Expressions for quantity	Những cách diễn đạt về số lượng	152



Chapter 9 Quantity

Số lượng

151

62	Indefinite pronouns for quantity	Đại từ không xác định chỉ số lượng	154
63	Indefinite pronouns with singular or plural verbs	Đại từ không xác định với động từ số ít hoặc số nhiều	156
64	Some and any	Some và any	158
65	Many and much	Many và much	160
66	Few and little	Few và little	162
67	Both	Both	164
68	Either and neither	Either và neither	166
69	All	All	168
70	All , every , and whole	All , every và whole	170
71	No and none	No và none	172
72	One and ones	One và ones	174
73	Indefinite pronouns with some- , any- , every- , no-	Đại từ không xác định với some- , any- , every- , no-	176



Chapter 10 Pronouns

Đại từ

179

74	Personal pronouns: subject and object pronouns	Đại từ nhân xưng: đại từ chủ ngữ và đại từ tân ngữ	180
75	Common usages of subject and object pronouns	Cách dùng thông dụng của đại từ chủ ngữ và đại từ tân ngữ	182
76	Possessive pronouns and possessive adjectives	Đại từ sở hữu và tính từ sở hữu	184
77	Reflexive pronouns (1)	Đại từ phản thân (1)	186
78	Reflexive pronouns (2)	Đại từ phản thân (2)	188



Chapter 11 Adjectives

Tính từ

191

79	Form, position, and order of adjectives	Hình thức, vị trí và trật tự của tính từ	192
80	Comparative and superlative adjectives: forms	Tính từ so sánh hơn và so sánh nhất: hình thức	194
81	Comparative and superlative adjectives: use	Tính từ so sánh hơn và so sánh nhất: cách dùng	196



Chapter 12 Adverbs

Trạng từ

199

82	Adverbs of manner	Trạng từ chỉ cách thức	200
83	Adverbs of time and place	Trạng từ chỉ thời gian và trạng từ chỉ nơi chốn	202
84	Adverbs of frequency	Trạng từ chỉ tần suất	204
85	Adverbs of probability	Trạng từ chỉ khả năng xảy ra	206
86	Adverbs of degree	Trạng từ chỉ mức độ	208
87	Adverbs still , yet , and already	Trạng từ still , yet và already	210
88	Adverbs too and enough	Trạng từ too và enough	212
89	Adverbs so , such , any more/longer , and no longer	Trạng từ so , such , any more/longer và no longer	214

Answers to Practice Questions

217

Unit 1	Introduction	10
	Giới thiệu	
Unit 2	Present simple	12
	Thì hiện tại đơn	
Unit 3	Present continuous	14
	Thì hiện tại tiếp diễn	
Unit 4	Comparison between the present simple and the present continuous.....	16
	So sánh thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn	
Unit 5	Verbs not used in the continuous forms	18
	Các động từ không được dùng ở thì tiếp diễn	
Unit 6	Verbs used in the present simple and the present continuous with different meanings.....	20
	Các động từ được dùng ở thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn với nghĩa khác nhau	

Chapter 1

Present tenses Các thì hiện tại

Unit 1

Introduction

Giới thiệu

1

Thì là hình thức của động từ cho biết **thời điểm** xảy ra của hành động. Có ba thì chính: quá khứ, hiện tại và tương lai. Dựa vào **trạng thái** của hành động, ta có thể xác định thì đơn, thì tiếp diễn và thì hoàn thành.

Trục thời gian



đơn

Thì hiện tại đơn



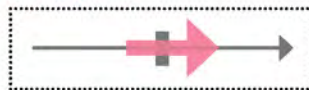
hiện tại

chủ ngữ + động từ chia ở thì hiện tại đơn

Peter **drives** to work every weekday.
Peter lái xe đến sở làm mỗi ngày trong tuần.

tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn

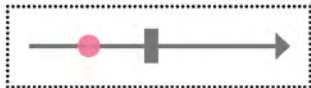


chủ ngữ + am/is/are + phân từ hiện tại (V-ing)

Andrew **is writing** a proposal to produce a series of household robots.
Andrew đang viết đề xuất sản xuất một loạt rô-bốt dùng trong gia đình.

quá khứ

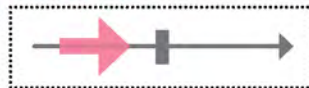
Thì quá khứ đơn



chủ ngữ + động từ chia ở thì quá khứ đơn

Ann **passed** the exam.
Ann đã đậu kỳ thi ấy.

Thì quá khứ tiếp diễn



chủ ngữ + was/were + phân từ hiện tại (V-ing)

Vicky **was cooking** in the kitchen.
Lúc ấy Vicky đang nấu ăn trong bếp.

tương lai

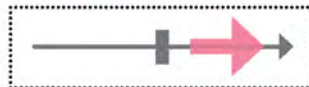
Thì tương lai đơn



chủ ngữ + will + động từ nguyên mẫu

I **will buy** the tickets tomorrow.
Ngày mai tôi sẽ mua vé.

Thì tương lai tiếp diễn

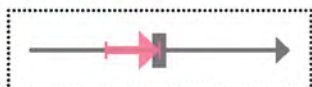


chủ ngữ + will be + phân từ hiện tại (V-ing)

Kelvin **will be watching** a football game tomorrow night. *Vào tối mai Kelvin sẽ đang xem một trận đấu bóng đá.*

hoàn
thành

Thì hiện tại hoàn thành

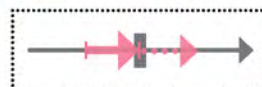


chủ ngữ + have/has + phân từ quá khứ

Sue **has gone** to Brazil.
Sue đi Brazil rồi.

hoàn
thành tiếp
diễn

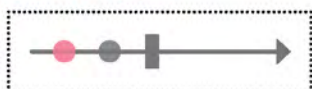
Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn



chủ ngữ + have/has been + phân từ hiện tại (V-ing)

Little Bob **has been crying** for an hour.
Bé Bob khóc suốt một tiếng rồi.

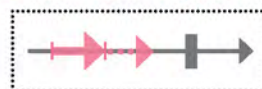
Thì quá khứ hoàn thành



chủ ngữ + had + phân từ quá khứ

Tanya **had finished** five bottles of beer
 when the party was over.
*Khi bữa tiệc tàn thì Tanya đã uống hết năm
 chai bia.*

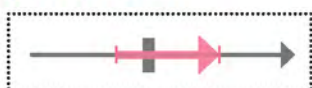
Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn



chủ ngữ + had been + phân từ hiện tại (V-ing)

She **had been driving** for five hours when
 the accident happened. *Khi tai nạn ấy xảy
 ra thì cô ấy đã lái xe liên tục năm tiếng.*

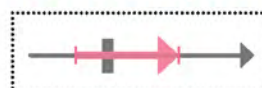
Thì tương lai hoàn thành



chủ ngữ + will have + phân từ quá khứ

The store **will have survived** for five
 years by next anniversary.
*Đến ngày kỷ niệm lần sau thì cửa hàng này
 đã tồn tại được năm năm.*

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn



chủ ngữ + will have been + phân từ hiện tại (V-ing)

He **will have been teaching** for 30 years
 by next year. *Tính đến năm sau thì anh ấy
 đã giảng dạy được 30 năm liền.*

Unit 2

Present simple

Thì hiện tại đơn

Form Cấu tạo

Dạng khẳng định	I/you/we/they + listen he/she/it + listens
Dạng phủ định	I/you/we/they + do not listen he/she/it + does not listen I/you/we/they + don't listen he/she/it + doesn't listen
Dạng nghi vấn	Do + I/you/we/they + listen? Does + he/she/it + listen?

Use Cách dùng

1

Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hay hành động được lặp đi lặp lại.



We recycle cans and bottles once a month.
Chúng tôi tái chế lon và chai mỗi tháng một lần.

He commutes downtown every weekday.
Anh ấy ra trung tâm thành phố mỗi ngày trong tuần.

The news always finishes at 11:30 p.m.
Bản tin luôn kết thúc lúc 11 giờ 30 tối.

Do you visit relatives in the South every New Year?
Mỗi dịp Tết bạn có đi thăm họ hàng ở miền nam không?

2

Thì hiện tại đơn cũng diễn tả hành động hay sự việc xảy ra thường xuyên.

Typhoons come every year.
Năm nào cũng có những trận bão to.

Our grandmother comes every winter.
Mùa đông nào bà chúng tôi cũng đến.

3

Thì hiện tại đơn diễn tả chân lý hoặc sự thật hiển nhiên.

Julie graduates this year.
Năm nay Julie tốt nghiệp.

Politicians fear the truth.
Các chính trị gia sợ sự thật.

4

Thì hiện tại đơn thường đi với trạng từ chỉ tần suất để nêu rõ tần suất xảy ra của hành động.

always never
usually every day
often every year
sometimes

My mother always cooks me breakfast.
Mẹ luôn nấu bữa ăn sáng cho tôi.

Jack gets up early every morning, and he is never late for school.

Sáng nào Jack cũng dậy sớm và cậu ấy không bao giờ trễ học.

5

Thì hiện tại đơn còn được dùng để đề cập sự việc đã được sắp xếp cho tương lai hoặc lịch trình của các chuyến bay, tàu xe.

The client arrives at 2:00 tomorrow afternoon.
Khách hàng dự sẽ đến lúc 2 giờ chiều mai.

The train to Kyoto departs at 6:00 p.m.
Chuyến tàu hỏa đi Kyoto khởi hành lúc 6 giờ chiều.

What time does the earliest flight to Hong Kong leave?
Chuyến bay sớm nhất đi Hong Kong sẽ khởi hành lúc mấy giờ?

1

Điền vào chỗ trống thì hiện tại đơn của động từ trong ngoặc để hoàn thành các cặp đối thoại.

1. Q you (shave) every morning?
A I (shave) every morning before taking a shower.
2. Q the café (close) at 10:00 p.m.?
A No, it (close) at 11:00 p.m.
3. Q whales (migrate) to warm waters every winter?
A Yes, whales (migrate) to warm waters every winter.
4. Q Garrick (come) from Greenland?
A Yes, he (come) from Greenland.
5. Q How often Garrick (return) to Greenland?
A He (return) once every couple of years.
6. Q Roberta (like) pinto beans?
A No, she (not like) pinto beans.
7. Q How many kilometers you (drive) to work?
A I (drive) 25 km to my office.
8. Q Why John (feel) bad?
A John (feel) bad about yesterday's car accident.
9. Q When the earliest MRT train (depart)?
A The earliest train (depart) at 6:00 a.m.
10. Q How often you (borrow) books from a library?
A I (borrow) books from a library once a month.

2

Điền vào chỗ trống thì hiện tại đơn của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu 1–9.

1. Fran (like) peanut butter and banana sandwiches.
2. Alice and Larry (eat) at home every night.
3. Aunt Sue (live) in a cabin in the woods.
4. We (not raise) pigs anymore.
5. Emma (like) pizza?
6. It (take) 30 minutes on high heat.
7. Bernie always (finish) eating before anybody else.
8. Fay (pay) her cellphone bill at the Family Mart around the corner.
9. The sea level (rise) gradually.

Unit 3

Present continuous

Thì hiện tại tiếp diễn

Form Cấu tạo

Dạng khẳng định I + am studying
you/we/they + are studying
he/she/it + is studying
I'm + studying
you're/we're/they're + studying
he's/she's/it's + studying

Dạng phủ định I + am not studying
you/we/they + are not studying
he/she/it + is not studying
I'm + not studying
you/we/they + aren't studying
he/she/it + isn't studying

Dạng nghi vấn Am + I + studying?
Are + you/we/they + studying?
Is + he/she/it + studying?

Use Cách dùng

1

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

Mavis: What are you doing?
Anh đang làm gì vậy?

Steve: I am peeling potatoes.
Tôi đang gọt vỏ khoai tây.

Mavis: Are you cooking dinner?
Anh đang nấu bữa tối phải không?

Steve: Of course, I am cooking dinner.
Vâng, tôi đang nấu bữa tối.

2

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra trong khoảng thời gian hiện tại.

Sam is looking for an apartment in Tokyo at this moment.

Sam hiện đang tìm một căn hộ ở Tokyo.

You're working very hard these days.

Đạo này các bạn làm việc rất chăm chỉ.

3

Thì hiện tại tiếp diễn cũng diễn tả sự việc đang tiến triển hay dần thay đổi.

It's getting cold at night.

Trời đang trở lạnh vào ban đêm.

Cellphones are rapidly adding new features.

Điện thoại di động đang nhanh chóng bổ sung các tính năng mới.

4

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả sự việc hay hành động đã được sắp xếp cho tương lai.

I am visiting Bert and Ernie on Saturday.

Tôi sẽ đến thăm Bert và Ernie vào thứ bảy.

He's flying to Los Angeles on a business trip next Monday.

Anh ấy sẽ đáp máy bay đi công tác ở Los Angeles vào thứ hai tới.

5

Ta có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn kèm trạng từ chỉ tần suất để than phiền về hành động hay sự việc gì đó.

She's always vacationing in some exotic spot.

Cô ấy cứ hay đi nghỉ ở chỗ lạ.

He's always making promises that cannot be fulfilled.

Hắn cứ hay hứa hẹn những điều không thể thực hiện.

6

Lưu ý: Có một số động từ không bao giờ được dùng ở thì tiếp diễn.
(Xem chi tiết ở Unit 5)

✗ I am liking strawberry jam.

✓ I like strawberry jam.
Tôi thích mứt dâu tây.

✗ I am knowing Jane Robinson.

✓ I know Jane Robinson.
Tôi biết Jane Robinson.

1

Điền vào chỗ trống thì hiện tại tiếp diễn của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu 1 – 15.

- The global climate (get) warmer every year.
- I (send) you the contract via email.
- you (practice) your golf swing?
- Tony (look) for a job.
- The government (carry) out an environmental policy.
- Pam (sell) pearl milk tea at the night market.
- Joe (go) to a movie with his girlfriend on Saturday.
- The crowd (wait) for the President.
- Who (bring) the pizza and soft drinks tonight?
- Denise (have) a birthday party on Sunday.
- I (drive) to Chicago next Tuesday.
- They (enjoy) the sun on the beach.
- Meg (rock) the baby to sleep.
- I (write) a novel about outer space creatures.
- My hair (grow) white, but I (not work) harder.

2

Xem hình và chọn động từ thích hợp trong khung để hoàn thành câu, dùng cấu trúc be + always + V-ing.

mess
work
lose
jump

1



He
up and down on the bed.

2



He
at the computer.

3



He
up the bathroom.

4



He
his cellphone.

Unit 4

Comparison between the present simple and the present continuous

So sánh thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn

So
sánh

Are you drinking your soy milk now?

Bây giờ bạn đang uống sữa đậu nành phải không?

↳ thì hiện tại tiếp diễn



Do you drink soy milk for breakfast every morning?

Bạn uống sữa đậu nành vào mỗi buổi sáng phải không?

↳ thì hiện tại đơn



1

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

It is snowing outside now.

Hiện giờ bên ngoài tuyết đang rơi.

Are you eating your dumplings?

Bạn đang ăn bánh bao phải không?

Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hay hành động lặp đi lặp lại.

Do you cook at home every night?

Bạn nấu ăn ở nhà mỗi tối phải không?

He swears too much.

Hắn chửi tục quá nhiều.

2

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động hay tình huống xảy ra tạm thời ở hiện tại.

I'm wearing a tie because I have a job interview.

Tôi đang đeo cà vạt vì tôi có buổi phỏng vấn tuyển dụng.

Thì hiện tại đơn diễn tả hành động hay tình huống thường xuyên xảy ra.

She always has breakfast at the same café. Cô ấy luôn dùng điểm tâm ở cùng một quán cà phê.



3

Thì hiện tại tiếp diễn và thì hiện tại đơn đều diễn tả sự việc được sắp xếp cho tương lai.

Are we planning to visit your mother this weekend?

Chúng ta dự định đến thăm mẹ bạn vào cuối tuần này phải không?

Do we plan to visit your aunt next week?

Chúng ta dự định đến thăm dì của bạn vào tuần tới phải không?

1

Đánh dấu ✓ vào ô vuông phía trước từ/cụm từ phù hợp để hoàn thành câu.

- The sausages ☐ **burn** ☐ **are burning**.
- Flowers ☐ **is blooming** ☐ **bloom** in the spring.
- I ☐ **eat** ☐ **am eating** now because I missed breakfast.
- I ☐ **am hiding** ☐ **hides** because the boss is looking for me.
- ☐ **Is Lonny buying** ☐ **Does Lonny buy** a newspaper now?
- I often ☐ **watch** ☐ **am watching** movies late at night.
- ☐ **Do you play** ☐ **Are you playing** football every Saturday morning?
- People ☐ **are climbing** ☐ **climb** the mountain every year.

2

Điền vào chỗ trống thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu.

- Julia (weed) the garden now.
She (weed) the garden twice a week.
- Do not go out because it (rain) heavily outside.
It (rain) a lot this time of year.
- Susan (check) her email right now.
She (receive) a lot of email every day.
- We (take) the bus home now.
We (take) the bus home after work.

3

Điền vào chỗ trống thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn của động từ trong ngoặc. Sau đó, viết vào phía sau câu cách dùng được cho trong khung. Câu 1 đã được làm mẫu cho bạn.

- | | |
|---|--|
| A. Facts or truths | D. Things in progress lately |
| B. Repeated events or habits | E. Future events |
| C. Things in progress at the moment of speaking | F. Things that are changing or advancing |

- The atmosphere of Mars *consists* (consist) of 95% carbon dioxide. → *A*
- I (take) a yoga class this month. →
- I (not eat) meat. I'm a vegetarian. →
- Canada's climate (change) dramatically due to global warming. →
- I can't answer the phone right now because I (do) the dishes. →
- I (attend) Professor Whelan's speech tomorrow. →
- The Moon (orbit) the Earth. →
- My English (get) better and better. →
- Lauren (sit) in the yard with her dog and (enjoy) the sunshine every morning. →
- I (teach) two elementary courses and one advanced course this semester. →

Unit 5

Verbs not used in the continuous forms

Các động từ không được dùng ở thì tiếp diễn

1

Các động từ về tư duy không được dùng ở thì tiếp diễn mà thường được dùng ở thì đơn.

doubt	see	imagine
believe	recognize	forget
understand	suppose	mean
know	remember	realize

- ✗ I am knowing the answer to the question.
- ✓ I know the answer to the question.
Tôi biết câu trả lời cho câu hỏi đó.
- ✗ Are you knowing Janet's phone number?
- ✓ Do you know Janet's phone number?
Bạn có biết số điện thoại của Janet không?

2

Động từ see và hear không được dùng ở thì tiếp diễn khi chúng diễn tả hành động không cố ý thực hiện.

When I was at Gail's apartment, I saw her new painting.
Khi đến căn hộ của Gail, tôi đã nhìn thấy bức tranh mới của cô ấy.

She heard a loud noise last night.
Tôi qua cô ấy nghe một tiếng động lớn.

Listen, look và watch diễn tả hành động cố ý thực hiện nên có thể được dùng ở thì tiếp diễn.

I am listening to the song. Wait until it's finished.
Tôi đang nghe bài hát này. Hãy chờ đến khi nó kết thúc.

Are you looking at that photo album? I'd like to look at it when you're finished.
Có phải bạn đang xem cuốn an-bum ảnh đó không? Tôi muốn xem nó khi bạn xem xong.

3

Động từ diễn tả cảm nhận không được dùng ở thì tiếp diễn.

- ✗ Jean is loving this song.
- ✓ Jean loves this song.
Jean rất thích bài hát này.
- ✗ Beth is not wanting a pet.
- ✓ Beth does not want a pet.
Beth không muốn nuôi thú cưng.

like
dislike
love
hate
prefer
want
wish

Động từ chỉ giác quan và tư duy như see, hear và understand, remember thường đi với động từ khuyết can hoặc could.

Scott can see the whole office from his desk.
Từ bàn làm việc của mình, Scott có thể nhìn thấy cả văn phòng.

Meredith could hear her grandmother snoring.
Meredith có thể nghe bà nội đang ngáy.

Louis can remember everybody's name.
Louis có thể nhớ tên của tất cả mọi người.

4

Các động từ dưới đây không bao giờ được dùng ở thì tiếp diễn.

exist	need	consist
own	include	sound
belong	cost	seem
owe	constrain	deserve

- ✗ Are you owning a 3-in-1 printer, scanner, fax machine?
- ✓ Do you own a 3-in-1 printer, scanner, fax machine?
Bạn có cái máy 3 trong 1: máy in, máy quét và máy fax phải không?
- ✗ Dan is not needing any more new clothes.
- ✓ Dan does not need any more new clothes.
Dan không cần thêm quần áo mới nào nữa.

1

Đánh dấu ✓ vào ô vuông phía trước từ/cụm từ phù hợp để hoàn thành câu.

1. I ☐ **am recognizing** ☐ **recognize** your face.
2. He ☐ **is not liking** ☐ **does not like** mango ice cream.
3. I ☐ **am having** ☐ **have** my own bicycle.
4. Give me a minute. I ☐ **think** ☐ **am thinking**.
5. ☐ **Are you believing** ☐ **Do you believe** his guarantee?
6. Emma ☐ **heard** ☐ **was hearing** her neighbors arguing.
7. Be quiet. I ☐ **am watching** ☐ **watch** an important news report.
8. This raincoat ☐ **belongs** ☐ **is belonging** to Kyle.

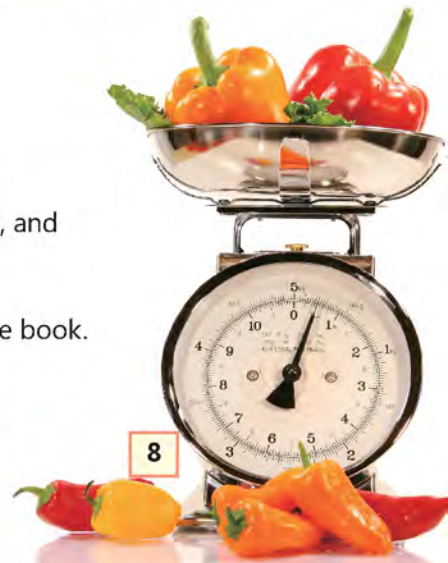
2

Chọn động từ thích hợp trong khung bên dưới rồi chia thì hiện tại đơn để hoàn thành câu 1–8 tương ứng với hình.



cost
prefer
belong
exist
know
weigh
own
include
forget

1. Life (not) on Saturn.
2. The jeans \$80.
3. Tammy always her bank number.
4. The spa set essential oil, bath salt, and handmade lavender soap.
5. Johnny every animal in the picture book.
6. The family a black SUV.
7. Which you, fruit or cake?
8. The peppers 500 grams.



Unit 6

Verbs used in the present simple and the present continuous with different meanings

Các động từ được dùng ở thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn với nghĩa khác nhau

see

Khi see có nghĩa là *hiểu*, ta dùng thì đơn. Khi see có nghĩa là *gặp*, ta có thể dùng thì tiếp diễn.

Thì hiện tại đơn

Do you see my point of view?

Bạn có hiểu quan điểm của tôi không?

Thì hiện tại tiếp diễn

Are you seeing your doctor tomorrow?

Bạn sẽ gặp bác sĩ của bạn ngày mai phải không?

look

Khi look có nghĩa là *có vẻ*, ta dùng thì đơn. Khi look có nghĩa là *nhìn*, ta có thể dùng thì tiếp diễn.

Thì hiện tại đơn

It looks like a good job.

Có vẻ đó là một công việc tốt.

Thì hiện tại tiếp diễn

Eric is looking at the board.

Eric đang nhìn lên bảng.

smell

Khi smell có nghĩa là *ngửi thấy*, ta dùng thì đơn. Khi smell có nghĩa là *ngửi*, ta có thể dùng thì tiếp diễn.

Thì hiện tại đơn

Do you smell the bread in the oven?

Bạn có ngửi thấy mùi bánh mì trong lò không?

Thì hiện tại tiếp diễn

The chef is smelling the beef stew on the plate.

Bếp trưởng đang ngửi món thịt bò hầm trên đĩa.



taste

Khi taste có nghĩa là *có vị*, ta dùng thì đơn. Khi taste có nghĩa là *nếm, thưởng thức vị*, ta có thể dùng thì tiếp diễn.

Thì hiện tại đơn

The soup tastes better with some rosemary.

Món xúp có vị ngon hơn khi có chút lá hương thảo.

Thì hiện tại tiếp diễn

The sommelier is tasting the 1944 wine.

Chuyên gia nếm rượu đang thử vị rượu vang sản xuất năm 1944.



feel

Khi feel có nghĩa là *sờ*, ta dùng thì đơn. Khi feel có nghĩa là *cảm thấy*, ta có thể dùng thì tiếp diễn.

Thì hiện tại đơn

This silk shirt feels so soft.

Cái áo sơ-mi lụa này sờ rất mềm mại.

Thì hiện tại tiếp diễn

I'm feeling woozy. (= I feel woozy.)

Tôi đang cảm thấy choáng váng.

be

Thông thường, động từ be được dùng ở thì đơn. Nhưng khi nó có nghĩa là *trở nên, có biểu hiện*, ta có thể dùng thì tiếp diễn.

Thì hiện tại đơn

He is cool.

Anh ta rất cá tính.

Thì hiện tại tiếp diễn

He is being cool.

Anh ta đang làm ra vẻ cá tính.

weigh

Khi weigh có nghĩa là *cân nặng*, ta dùng thì đơn. Khi weigh có nghĩa là *cân vật gì*, ta có thể dùng thì tiếp diễn.

Thì hiện tại đơn

These oranges weigh 2 kilograms.

Mấy quả cam này nặng 2 kí lô.

Thì hiện tại tiếp diễn

The clerk is weighing the Chinese herbs.

Người bán hàng đó đang cân thuốc đông y.

have

Khi have có nghĩa là *có, sở hữu*, ta dùng thì đơn. Khi have có nghĩa là *dùng, ăn, uống*, ta có thể dùng thì tiếp diễn.

Thì hiện tại đơn

She has many antiques.

Bà ấy có nhiều đồ cổ.

Thì hiện tại tiếp diễn

She is having a sandwich.

Bà ấy đang ăn một cái xăng-uych.